

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Thắng	Chủ tịch
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Bà Vũ Thanh Thùy	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Ông Tạ Mạnh Hiền	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thúy Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Võ Hồng Nhung	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Trịnh Anh Phong – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN



Trịnh Anh Phong

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: 2802.01-23/BC-TC/VAEHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/01/2023, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20/02/2022.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2023-034-1

Âu Dương Uyển Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.194.851.312	162.313.459.868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	12.440.567.441	15.247.203.803
1. Tiền	111		12.440.567.441	15.247.203.803
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.212.201.664	109.749.073.675
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	76.573.855.439	98.524.358.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	4.233.981.056	5.048.718.482
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	8.040.366.495	7.585.818.850
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2.	(1.636.001.326)	(1.409.821.741)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5.	38.733.464.580	36.465.590.473
1. Hàng tồn kho	141		38.733.464.580	36.465.590.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		808.617.627	851.591.917
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.b	808.617.627	851.591.917
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		308.000.129.305	318.200.591.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		912.020.442	757.266.864
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	912.020.442	757.266.864
II. Tài sản cố định	220		292.396.461.398	305.321.304.281
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	242.397.802.775	265.394.985.208
- Nguyên giá	222		644.172.213.301	645.790.909.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(401.774.410.526)	(380.395.924.732)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9.	28.414.530.200	17.595.372.817
- Nguyên giá	225		33.158.932.455	20.177.191.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.744.402.255)	(2.581.818.800)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	21.584.128.423	22.330.946.256
- Nguyên giá	228		32.083.828.206	32.083.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.499.699.783)	(9.752.881.950)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	2.767.570.389	712.122.178
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.767.570.389	712.122.178
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.924.077.076	11.409.898.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	11.924.077.076	11.409.898.169
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		447.194.980.617	480.514.051.360

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		142.044.639.132	177.798.549.224
I. Nợ ngắn hạn	310		114.034.677.609	148.962.629.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	10.125.600.441	19.071.695.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	981.625.925	3.043.740.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	1.305.765.919	1.617.482.044
4. Phải trả người lao động	314	V.15.	7.425.852.424	7.817.488.197
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	155.904.879	3.689.045.633
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.a	926.000	926.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.a	93.815.975.375	113.098.088.688
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		223.026.646	624.163.055
II. Nợ dài hạn	330		28.009.961.523	28.835.919.453
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12.b	998.311.313	998.311.313
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.b	17.290.910.422	17.907.728.817
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.b	9.720.739.788	9.929.879.323
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		305.150.341.485	302.715.502.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	305.150.341.485	302.715.502.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.168.308.346	3.380.372.620
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.482.033.139	5.835.129.516
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.437.730.338	2.259.258.064
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.044.302.801	3.575.871.452
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		447.194.980.617	480.514.051.360


TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	273.825.264.108	314.551.171.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	591.345.110	188.470.898
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		273.233.918.998	314.362.700.126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	223.779.755.862	259.523.751.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.454.163.136	54.838.948.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	97.365.829	112.337.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	9.965.473.392	9.168.426.214
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.965.473.392	9.168.426.214
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	20.000.790.762	23.508.921.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	16.473.443.370	18.268.109.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.111.821.441	4.005.829.579
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	1.137.076.929	572.737.253
12. Chi phí khác	32	VI.8.	283.820.768	45.450
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		853.256.161	572.691.803
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.965.077.602	4.578.521.382
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	920.774.801	1.002.649.930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.044.302.801	3.575.871.452
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	104	107

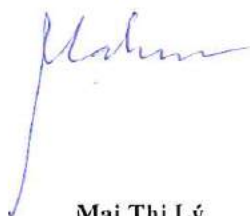
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương




Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.965.077.602	4.578.521.382
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.048.368.250	25.251.298.691
- Các khoản dự phòng	03		226.179.585	674.590.436
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(787.640.704)	(415.823.992)
- Chi phí lãi vay	06		9.965.473.392	9.168.426.214
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.417.458.125	39.257.012.731
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.198.913.138	(45.905.704.252)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.267.874.107)	(6.637.187.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.048.293.900)	27.041.999.624
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(514.178.907)	510.507.980
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.972.289.684)	(9.168.426.214)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(877.565.837)	(548.626.478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.798.099.198	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(860.219.468)	(5.976.685.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.874.048.558	(1.427.110.115)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.977.072.776)	(6.830.651.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		759.384.936	2.726.803
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.255.768	112.337.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.189.432.072)	(6.715.587.269)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		172.143.874.088	187.463.581.800
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(182.428.596.331)	(170.462.979.853)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(9.206.530.605)	(3.148.162.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.491.252.848)	13.852.439.830

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.806.636.362)	5.709.742.446
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.247.203.803	9.537.461.357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	12.440.567.441	15.247.203.803

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Mai Thị Lý

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn tiền thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 13/05/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0300422482 thay đổi lần thứ 11 ngày 13/05/2021 thì Vốn Điều lệ của Công ty là 293.500.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 288.098.000.000 VND, chiếm 98,16 %.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là SVG.

Trụ sở Công ty tại: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn.

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất que hàn điện.

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị, dây chuyền sử dụng khí công nghiệp, khí y tế. Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

- Bốc xếp hàng hóa

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Và bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Đường trục chính, Khu công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Lô A40, A41 Cụm công nghiệp Diên Phú, Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Tổ dân phố Quyết Thành, Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương	Ô 04, Lô A, Đường số 1, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
Nhà máy đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội	Lô C4, đường số 1, Khu công nghiệp Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 324 người (tại 31/12/2021: 377 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và sổ dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; quyền sử dụng đất tại Lô C4, đường số 1, KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

+ Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (43-45 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Máy móc thiết bị	15
- Phương tiện vận tải	10

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty gồm chi phí thiết kế xây dựng nhà xưởng Xí nghiệp Trảng Kênh, chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang, chi phí xây dựng hệ thống PCCC Xí nghiệp Hải Phòng và hệ thống khí tại BV Kiến An, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ; chi phí bảo hiểm chờ phân bổ; chi phí thuê nhà xưởng, thuê xe chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm, tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng (không quá 48 tháng).

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (khí công nghiệp, que hàn), và doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi trả chậm.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	2.256.728.086	1.610.078.450
Tiền gửi ngân hàng	10.183.839.355	13.637.125.353
Cộng	12.440.567.441	15.247.203.803

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Bệnh viện Chợ Rẫy	2.207.725.065	-	3.517.326.978	-
Bệnh viện Cấp cứu Trưng Vương	2.074.060.560	-	1.661.292.160	-
XN Cao su Bình Lợi - Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	1.864.905.427	-	1.387.710.194	-
Bệnh viện Từ Dũ	1.830.438.807	-	1.597.413.444	-
Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	1.652.112.000	-	2.173.419.600	-
Bệnh viện Nhi Đồng 2	1.509.548.004	-	634.312.250	-
Bệnh viện Nhân Dân 115	1.246.854.600	-	-	-
Bệnh viện Bình Dân	1.226.611.400	-	495.000	-
Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	1.178.129.272	-	797.630.680	-
Bệnh viện Nguyễn Trãi	1.070.770.000	-	1.517.492.440	-
Các đối tượng khác	60.712.700.304	(1.636.001.326)	85.237.265.338	(1.409.821.741)
Cộng	76.573.855.439	(1.636.001.326)	98.524.358.084	(1.409.821.741)

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (SEA) Sdn. Bhd.	1.790.601.120	-
Zhuhai Evergrow Gas Equipment Co., Ltd.	-	1.917.972.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Xây dựng Hoàng Minh			408.436.500	-
Đối tượng khác			2.034.943.436	3.130.746.182
Cộng			4.233.981.056	5.048.718.482
4. Phải thu khác				
		31/12/2022		01/01/2022
		VND		VND
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>
				<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn	8.040.366.495	-	7.585.818.850	-
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	1.211.943.398	-	1.106.353.023	-
Kinh phí công đoàn	278.525.274	-	127.506.703	-
Bảo hiểm xã hội	89.547.971	-	87.081.725	-
Phải thu cổ phần hóa	60.000.000	-	26.927.273	-
Tạm ứng	3.395.497.709	-	3.450.171.868	-
Ký cược, ký quỹ (*)	2.790.417.232	-	2.573.307.954	-
Phải thu khác	214.434.911	-	214.470.304	-
b) Dài hạn	912.020.442	-	757.266.864	-
Ký cược, ký quỹ thuê tài chính	912.020.442	-	757.266.864	-
Cộng	8.952.386.937	-	8.343.085.714	-

(*) Số dư tại 31/12/2022 chủ yếu là các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Trong đó, khoản ký quỹ tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM với giá trị tại 31/12/2022 là 500.000.000 VND dùng để thế chấp khoản vay Ngân hàng (trình bày tại thuyết minh số V.17.)

5. Hàng tồn kho

		31/12/2022		01/01/2022
		VND		VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	21.038.575.265	-	16.720.082.578	-
Công cụ, dụng cụ	2.106.217.146	-	3.215.560.714	-
Thành phẩm	10.163.333.952	-	11.210.077.908	-
Hàng hoá	5.425.338.217	-	5.319.869.273	-
Cộng	38.733.464.580	-	36.465.590.473	-

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17., tại ngày 31/12/2022, hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM. Giá trị hàng tồn kho theo bảng kê tại ngày 30/06/2021 kèm theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3 ngày 04/10/2021 là 33.846.849.622 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty CP Lisemco	601.520.449		602.020.449	
Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500		204.570.500	
Tiêu Quốc An	203.397.774		203.397.774	
Công ty CP Hà Đức - Vinashine	133.801.900		133.801.900	
Công ty CP Haco VN	94.875.000		94.875.000	
Các đối tượng khác	887.729.938		908.765.639	73.951.153
Cộng	2.125.895.561		2.147.431.262	

(*) Tại ngày 31/12/2022, không có thông tin để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

7. Tài sản dở dang dài hạn***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn***

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí thiết kế xây dựng nhà xưởng Xi nghiệp Trảng Kênh	1.662.892.655	82.636.364
- Xây dựng hệ thống PCCC Xi nghiệp Hải Phòng	413.636.364	-
- Chi phí thiết kế xây dựng Xi nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
- Chi phí xây dựng hệ thống khí - BV Kiến An	316.735.006	226.179.450
- Chi phí xây dựng hệ thống oxy khí - BV Đồng Nai	-	29.000.000
Cộng	2.767.570.389	712.122.178

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư ngày 01/01/2022	115.667.019.677	473.516.395.050	55.655.512.602	951.982.611	645.790.909.940
Mua trong năm	89.468.727	110.000.000	-	-	199.468.727
Thanh lý, nhượng bán	(399.788.087)	(210.029.012)	(1.174.905.539)	(33.442.728)	(1.818.165.366)
Phân loại lại khoản mục	(268)	(10)	278	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	115.356.700.049	473.416.366.028	54.480.607.341	918.539.883	644.172.213.301
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư ngày 01/01/2022	63.149.313.192	274.323.635.470	42.002.751.359	920.224.711	380.395.924.732
Khấu hao trong năm	3.396.731.125	16.832.098.988	2.904.282.075	5.854.774	23.138.966.962
Thanh lý, nhượng bán	(342.103.889)	(210.029.012)	(1.174.905.539)	(33.442.728)	(1.760.481.168)
Phân loại lại khoản mục	17	53.970.571	(73.266.754)	19.296.166	-
Số dư ngày 31/12/2022	66.203.940.445	290.999.676.017	43.658.861.141	911.932.923	401.774.410.526
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2022	52.517.706.485	199.192.759.580	13.652.761.243	31.757.900	265.394.985.208
Tại ngày 31/12/2022	49.152.759.604	182.416.690.011	10.821.746.200	6.606.960	242.397.802.775

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 148.103.564.198 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 100.973.401.846 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	16.275.677.845	3.901.513.772	20.177.191.617
Thuê tài chính trong năm	5.906.325.820	7.075.415.018	12.981.740.838
Số dư ngày 31/12/2022	22.182.003.665	10.976.928.790	33.158.932.455
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	2.274.048.698	307.770.102	2.581.818.800
Khấu hao trong năm	1.427.564.303	735.019.152	2.162.583.455
Số dư ngày 31/12/2022	3.701.613.001	1.042.789.254	4.744.402.255
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2022	14.001.629.147	3.593.743.670	17.595.372.817
Tại ngày 31/12/2022	18.480.390.664	9.934.139.536	28.414.530.200

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	9.657.881.950	95.000.000	9.752.881.950
Khấu hao trong năm	699.317.833	47.500.000	746.817.833
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	10.357.199.783	142.500.000	10.499.699.783
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2022	22.045.946.256	285.000.000	22.330.946.256
Tại ngày 31/12/2022	21.346.628.423	237.500.000	21.584.128.423

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại 31/12/2022 là 8.038.638.255 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7.563.949.038	5.958.983.251
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	3.026.611.646	4.512.879.657
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	512.775.648	158.671.624
Tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước chờ phân bổ	820.740.744	779.363.637
Cộng	11.924.077.076	11.409.898.169

12. Phải trả người bán

		31/12/2022		01/01/2022	
		VND		VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Ngắn hạn	10.125.600.441	10.125.600.441	19.071.695.225	19.071.695.225
	Công ty TNHH Trần Lê Anh	1.910.318.240	1.910.318.240	995.325.650	995.325.650
	Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	804.750.001	804.750.001	-	-
	Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Nhật Tân	579.889.692	579.889.692	-	-
	Công ty TNHH Khí công nghiệp Messer Hải Phòng	323.101.980	323.101.980	127.983.600	127.983.600
	Công ty TNHH Hóa chất Nguyễn Phương	266.619.600	266.619.600	126.358.760	126.358.760
	Công ty CP Nippon Sanso Việt Nam - CN Hà Nội	250.648.560	250.648.560	39.770.280	39.770.280
	Công ty TNHH Thương mại và vận chuyển khí công nghiệp VN Phú Mỹ	246.367.920	246.367.920	1.401.717.800	1.401.717.800
	Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam	125.493.202	125.493.202	320.272.942	320.272.942
	Các đối tượng khác	5.618.411.246	5.618.411.246	16.060.266.193	16.060.266.193
b)	Dài hạn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
	Điện Lực Bình Dương	20.679.658	20.679.658	20.679.658	20.679.658
	Công ty CP Hóa Chất CN Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
	Cộng	11.123.911.754	11.123.911.754	20.070.006.538	20.070.006.538

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Địa ốc Việt	695.250.000	695.250.000
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	33.804.199	33.804.199
Công ty dịch vụ sửa chữa các NM điện EVNGENCO3	-	1.188.137.500
Đối tượng khác	252.571.726	1.126.549.230
Cộng	981.625.925	3.043.740.929

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp (i)	1.575.371.253	7.182.585.253	7.687.890.735	1.070.065.771
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.116.724.544	1.116.724.544	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	14.027.385	14.027.385	-
Thuế TNDN (ii)	42.110.791	1.071.155.194	877.565.837	235.700.148
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	201.431.687	201.431.687	-
Cộng	1.617.482.044	9.585.924.063	9.897.640.188	1.305.765.919
b) Phải thu				
Thuế TNCN	240.175.657	580.518.210	374.705.520	34.362.967
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	611.416.260	1.301.794.713	1.464.633.113	774.254.660
Cộng	851.591.917	1.882.312.923	1.839.338.633	808.617.627

(i) Trong đó, số thuế GTGT năm 2015 - 2019 bị truy thu sau khi bù trừ giữa Quyết định số 921/QĐ-CT ngày 05/05/2022 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh và Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 15/09/2017 và ngày 27/07/2019 là 26.495.915 VND. Công ty đã hạch toán và nộp đầy đủ.

(ii) Trong đó, số thuế TNDN năm 2015 - 2019 bị truy thu sau khi bù trừ giữa Quyết định số 921/QĐ-CT ngày 05/05/2022 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh và Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 15/09/2017 và ngày 27/07/2019 là 150.380.392 VND. Công ty đã hạch toán và nộp đầy đủ.

(*) Số thuế phải nộp đã bao gồm khoản giảm 30% tiền thuế đất phải nộp của năm 2022 Công ty được hưởng theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023. Công ty đã gửi hồ sơ đề nghị giảm tiền thuế đất nhưng đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản thuế phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu, phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Phải trả người lao động

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người lao động	7.425.852.424	7.817.488.197
Cộng	7.425.852.424	7.817.488.197

Số dư tại ngày 31/12/2022 khoản phải trả người lao động gồm:

- Thưởng Tết cho CBCNV	2.808.580.868
- Dự phòng quỹ tiền lương được phép giữ lại	1.489.378.861
- Lương tháng 12/2022 chưa chi trả cho người lao động	3.127.892.695
Cộng	7.425.852.424

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lệ phí cầu đường xe tải xe bồn Xí nghiệp Bình Dương	-	215.391.962
Trích trước chi phí lãi vay	155.904.879	162.721.171
Trích trước tiền lắp đặt hệ thống oxy	-	150.400.000
Trích trước chi phí tiền điện	-	3.160.532.500
Cộng	155.904.879	3.689.045.633

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn	9.929.879.323	9.929.879.323	14.044.539.238	14.253.678.773	9.720.739.788	9.720.739.788
<i>Vay dài hạn</i>	3.861.566.713	3.861.566.713	-	3.313.953.910	547.612.803	547.612.803
Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	3.861.566.713	3.861.566.713	-	3.313.953.910	547.612.803	547.612.803
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	6.068.312.610	6.068.312.610	14.044.539.238	10.939.724.863	9.173.126.985	9.173.126.985
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	6.068.312.610	6.068.312.610	14.044.539.238	10.939.724.863	9.173.126.985	9.173.126.985
Tổng cộng	123.027.968.011	123.027.968.011	186.397.552.861	205.888.805.709	103.536.715.163	103.536.715.163

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 016/2022-HĐCVHM/NHCT902-SOVIGAZ ngày 31/03/2022.

- Hạn mức cấp tín dụng: 70.000.000.000 VND (Bảy mươi tỷ đồng).

- Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất của Công ty.

- Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 31/03/2022 đến hết ngày 31/03/2023.

- Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Giấy nhận nợ, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành nhưng không quá 09 tháng.

- Tài sản đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền đất tại KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương với diện tích 17.255 m², thời hạn sử dụng đến tháng 03 năm 2046 theo Hợp đồng thế chấp số 18/2013/HĐTC-DNL ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm;+ Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 3.000 Nm³/h tại KCN Đồng An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và các phụ lục đính kèm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.368.151022 ngày 25/10/2022.
- Hạn mức tín dụng: 23.000.000.000 VND (Hai mươi ba tỷ đồng).
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
 - Thời hạn cho vay, phát hành L/C: được xác định theo kế ước nhận nợ, L/C được phát hành nhưng tối đa không quá 09 tháng.
 - Lãi suất cho vay: được quy định trong từng kế ước nhận nợ.
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 34.382.531.000 VND;
 - + Bồn Oxy, Nito, Argon C10 - C17 Bar;
 - + Bồn chứa Oxy, Nitơ, Argon lỏng và phụ kiện đi kèm, nhãn hiệu CA11 do Crylor Pháp SX tại Ấn độ năm 2019;
 - + Bồn chứa Oxy, Nitơ, Argon lỏng và phụ kiện đi kèm, nhãn hiệu C10 - C17 Bar do Crylor Pháp SX tại Ấn độ năm 2019;
 - + Bơm chuyển lỏng;
 - + Bồn chứa Oxy, Nito, Argon 8m3.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0156/2275/N-CTD ngày 23/12/2022.
- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND (Ba mươi lăm tỷ đồng).
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Máy móc thiết bị đã qua sử dụng đặt tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que Hàn tại KCN Đồng An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0193/2275/TCDN3 ngày 23/12/2022;
 - + 01 xe đầu kéo Hyundai HD700 (biển số: 51D-128.38), 01 xe tải Isuzu NPR85K (biển số: 51D-196.22) theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0194/2275/TCDN3 ngày 23/12/2022;
 - + Số dư tiền gửi có kỳ hạn và toàn bộ số tiền lãi phát sinh từ Hợp đồng tiền gửi số 100.2022/KHDN3.VCBHCM ngày 15/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM (số tiền: 500.000.000 VND, kỳ hạn: 03 tháng) theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 0196/2275/CCDN3 ngày 23/12/2022;
 - + Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo bảng kê tại ngày 30/06/2021 theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3 ngày 04/10/2021;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán theo Sổ tổng hợp khoản phải thu tại ngày 30/06/2021 theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0132/2175/TCDN3 ngày 04/10/2021.
- (4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng sau:
- 4.1) Hợp đồng cấp tín dụng số NVT.DN.790.260717 ngày 18/08/2017.
- Số tiền vay: 5.976.618.049 VND (Năm tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười tám nghìn không trăm bốn mươi chín đồng).
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
 - Lãi suất cho vay: quy định trong từng kế ước nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2016/933332/HĐTD/PL.02 NGÀY 20/10/2017.
 - Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 99.569.049 VND.
- 4.2) Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.166.120618 ngày 11/10/2018.
- Số tiền vay: 9.024.916.370 VND (Chín tỷ không trăm hai mươi bốn triệu chín trăm mười sáu nghìn ba trăm bảy mươi đồng).
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
 - Lãi suất cho vay: quy định trong từng khế ước nhận nợ.
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
 - + Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51C-719.88;
 - + Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51D-040.64;
 - + Bồn Oxy lắp cho bệnh viện;
 - + Bồn chứa CO2 30m3;
 - + Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn;
 - + Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 1.036.978.765 VND.
- 4.3) Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.116.120618 - KUNN 271365459 ngày 24/10/2018.
- Số tiền vay: 747.011.400 VND (Bảy trăm bốn mươi bảy triệu không trăm mười một nghìn bốn trăm đồng).
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
 - Lãi suất cho vay: quy định trong từng khế ước nhận nợ.
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
 - + Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51C-719.88;
 - + Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51D-040.64;
 - + Bồn Oxy lắp cho bệnh viện;
 - + Bồn chứa CO2 30m3;
 - + Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn;
 - + Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 124.501.900 VND.
- 4.4) Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.116.120618 - KUNN 271366929 ngày 24/10/2018.
- Số tiền vay: 635.250.000 VND (Sáu trăm ba mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 25/10/2018 đến ngày 24/10/2023.
- Lãi suất cho vay: quy định trong từng khế ước nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
 - + Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51C-719.88;
 - + Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51D-040.64;
 - + Bồn Oxy lắp cho bệnh viện;
 - + Bồn chứa CO2 30m³;
 - + Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn;
 - + Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m³.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 105.875.000 VND.

4.5) Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.2515.061219 ngày 09/01/2020.

- Số tiền vay: 11.140.000.000 VND (Mười một tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng).
- Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
- Lãi suất cho vay: quy định trong từng khế ước nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
 - + Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Xe tải 5 tấn;
 - + Bơm chuyên lỏng;
 - + Hệ thống bồn oxy, nito, argon;
 - + Bồn lỏng cố định 15.000 lít;
 - + Xe chở lỏng 8m³;
 - + Xe đầu kéo;
 - + Bồn oxy, nito, argon C10-17 Bar;
 - + Bồn oxy, nito, argon 8m³.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 1.053.108.000 VND.

(5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và nợ thuê tài chính dài hạn Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng thuê tài chính số 95.20.02/CTTC ngày 09/06/2020.

- Tài sản thuê: 01 xe đầu kéo Hyundai HD1000.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.069.000.000 VND (Hai tỷ không trăm sáu mươi chín triệu đồng).
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.448.300.000 VND (Một tỷ bốn trăm bốn mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng).
- Lãi suất: 9,30% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần.
- Thời hạn thanh toán: 36 tháng.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 284.545.187 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- (5.2) Hợp đồng thuê tài chính số 95.20.03/CTTC ngày 09/06/2020.
- Tài sản thuê: 03 trung tâm Oxy, Nito, Argon lỏng.
 - Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 3.472.920.000 VND (Ba tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).
 - Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.431.044.000 VND (Hai tỷ bốn trăm ba mươi một triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).
 - Lãi suất: 9,30% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
 - Thời hạn thanh toán: 60 tháng.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 1.300.029.720 VND.
- (5.3) Hợp đồng thuê tài chính số 95.20.04/CTTC ngày 29/06/2020.
- Tài sản thuê: 02 bồn chứa Oxy lỏng.
 - Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.724.621.800 VND (Một tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi một nghìn tám trăm đồng).
 - Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.207.235.260 VND (Một tỷ hai trăm lẻ bảy triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi đồng).
 - Lãi suất: 9,30% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
 - Thời hạn thanh toán: 60 tháng.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 644.721.135 VND.
- (5.4) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.01/CTTC ngày 04/02/2021.
- Tài sản thuê: 02 bồn chứa Oxy lỏng.
 - Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 3.093.640.000 VND (Ba tỷ không trăm chín mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).
 - Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.125.057.000 VND (Hai tỷ một trăm hai mươi lăm triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng).
 - Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
 - Thời hạn thanh toán: 60 tháng.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 1.384.380.704 VND.
- (5.5) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.02/CTTC ngày 13/04/2021.
- Tài sản thuê: 01 xe đầu kéo Hyundai HD1000.
 - Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.125.000.000 VND (Hai tỷ một trăm hai mươi lăm triệu đồng).
 - Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.483.600.000 VND (Một tỷ bốn trăm tám mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng).
 - Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.
 - Thời hạn thanh toán: 36 tháng.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 702.926.391 VND.
- (5.6) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.03/CTTC ngày 07/05/2021.
- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy, Nito, Argon lỏng.
 - Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.404.150.000 VND (Một tỷ bốn trăm lẻ bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 949.064.985 VND (Chín trăm bốn mươi chín triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi lăm đồng).
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần.
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 594.569.751 VND.

(5.7) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.04/CTTC ngày 23/09/2021.

- Tài sản thuê: 01 hệ thống bồn Oxy lỏng.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.159.840.000 VND (Một tỷ một trăm năm mươi chín triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 811.888.000 VND (Tám trăm mười một triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng).
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần.
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 576.247.164 VND.

(5.8) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.05/CTTC ngày 23/09/2021.

- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy lỏng.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.169.190.000 VND (Một tỷ một trăm sáu mươi chín triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 818.433.000 VND (Tám trăm mười tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng).
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần.
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 580.892.558 VND.

(5.9) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.06/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy lỏng.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 728.750.000 VND (Bảy trăm hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 510.125.000 VND (Năm trăm mười triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần.
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 447.088.126 VND.

(5.10) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.07/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 02 bồn Microbulk.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.642.669.600 VND (Một tỷ sáu trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm đồng).
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.149.868.720 VND (Một tỷ một trăm bốn mươi chín triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi đồng).
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần.
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 887.999.801 VND.

(5.11) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.08/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 08 bồn Microbulk.

- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 4.118.400.000 VND (Bốn tỷ một trăm mười tám triệu bốn trăm nghìn đồng)

- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.882.880.000 VND (Hai tỷ tám trăm tám mươi hai triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần.

- Thời hạn thanh toán: 48 tháng.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 2.226.338.400 VND.

(5.12) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.09/CTTC ngày 30/12/2021.

- Tài sản thuê: 01 xe bồn chở lỏng.

- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.680.000.000 VND (Hai tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng).

- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.876.000.000 VND (Một tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần.

- Thời hạn thanh toán: 48 tháng.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 1.526.930.003 VND.

(5.13) Hợp đồng thuê tài chính số 95.22.01/CTTC ngày 26/04/2022.

- Tài sản thuê: 01 xe chở bồn chở lỏng.

- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.675.000.000 VND (Hai tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.872.500.000 VND (Một tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Lãi suất: lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM công bố trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần.

- Thời hạn thanh toán: 48 tháng.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 1.641.112.504 VND.

(5.14) Hợp đồng thuê tài chính số 95.22.04/CTTC ngày 20/07/2022.

- Tài sản thuê: 01 xe đầu kéo Hyundai HD1000.

- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.125.000.000 VND (Hai tỷ một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.487.500.000 VND (Một tỷ bốn trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Lãi suất: 8,00% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chính định kỳ 06 tháng/lần.

- Thời hạn thanh toán: 48 tháng.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022: 1.396.656.248 VND.

18. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	926.000	926.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	926.000	926.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b)	Dài hạn	17.290.910.422	17.907.728.817
	Nhận ký quỹ, ký cược vô chai	17.290.910.422	17.907.728.817
	- Bệnh viện Nhiệt Đới	380.000.000	380.000.000
	- Công ty CP Bệnh viện Tim Tâm Đức	200.000.000	200.000.000
	- Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	190.000.000	190.000.000
	- Bệnh viện Hùng Vương	186.500.000	186.500.000
	- Bệnh viện Bình Dân	114.000.000	114.000.000
	- Các đối tượng khác	16.220.410.422	16.837.228.817
	Cộng	17.291.836.422	17.908.654.817

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2021	293.500.000.000	2.632.787.711	3.253.198.949	299.385.986.660	
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	3.575.871.452	3.575.871.452	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ đầu tư phát triển)	-	747.584.909	(747.584.909)	-	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành)	-	-	(246.355.976)	(246.355.976)	
Số dư ngày 31/12/2021	293.500.000.000	3.380.372.620	5.835.129.516	302.715.502.136	
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	3.044.302.801	3.044.302.801	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (quỹ đầu tư phát triển)	-	1.787.935.726	(1.787.935.726)	-	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành)	-	-	(432.587.145)	(432.587.145)	
Thuế TNDN năm 2015 - 2019 bị truy thu (*)	-	-	(150.380.392)	(150.380.392)	
Thuế GTGT năm 2015 - 2019 bị truy thu (*)	-	-	(26.495.915)	(26.495.915)	
Số dư ngày 31/12/2022	293.500.000.000	5.168.308.346	6.482.033.139	305.150.341.485	

(*) Đây là số thuế TNDN và thuế GTGT năm 2015 - 2019 bị truy thu theo Quyết định số 921/QĐ-CT ngày 05/05/2022 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh sau khi trừ đi số thuế bị truy thu theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 15/09/2017 và ngày 27/07/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	288.098.000.000
Các cổ đông khác	5.402.000.000	5.402.000.000
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	-

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.350.000	29.350.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.350.000	29.350.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển (*)	3.380.372.620	1.787.935.726	-	5.168.308.346
Cộng	3.380.372.620	1.787.935.726	-	5.168.308.346

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021, căn cứ theo Nghị quyết số 108/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 22/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*Nợ khó đòi đã xử lý*

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	241.859.021
Công ty CP Công nghiệp nông thủy sản Phú Yên	164.511.966	164.511.966
Công ty Lắp đặt và Xây dựng 473 - Đội 7 (Công trình cầu Đà Ràng)	14.550.288	14.550.288
Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh	164.508.000	164.508.000
Công ty TNHH TM 3D Long Hậu	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Thi công Cơ giới Hồng Phát	69.894.000	69.894.000
Công ty TNHH Đóng tàu Biển Ngọc	11.609.000	11.609.000
Công ty TNHH Hoàng Lâm	7.541.002	7.541.002
Công ty TNHH Thiên Sơn (Vũ Quốc Hưng)	134.928.675	134.928.675
Công ty CP Xây dựng Shinec	6.840.054	6.840.054
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	24.724.100	24.724.100
HXT Mỹ Trung Mỹ Văn HH	7.153.000	7.153.000
Công ty Khí CN Hà Nội	3.350.000	3.350.000
Cửa hàng TM Hà Tu	550.000	550.000
Nhà máy đóng tàu Tam Bạc	645.000	645.000
Ông Hưng - Hải Phòng	937.450	937.450
Ông Công - Hòn Gai	936.600	936.600
Ông Nông - Cần Thơ	521.000	521.000
Công ty TNHH TM Hương Thủy	84.897.500	84.897.500
Công ty ORLY INTERNATIONNAL	58.360.000	58.360.000
Công ty giấy Thuận Thành	6.457.500	6.457.500
Hãng - Cây số 7 - HP	6.840.000	6.840.000
DNTN Bạch Đằng (Phú)	111.000.989	111.000.989
Công ty TNHH Dũng Đạt	7.671.592	7.671.592
Công ty Xây lắp Bưu Điện Hà Nội	12.190.000	12.190.000
Công ty CP CLIMA	20.600.000	20.600.000
Công ty CP Sơn TOTO	19.000.000	19.000.000
Công ty TNHH Tiến Bình	25.588.497	25.588.497
Công ty TNHH Hà Bình HCM	17.470.000	17.470.000
Công ty Bao Bì Quyết Thắng	14.140.000	14.140.000
DNTN Anh Đức Quảng Ninh	9.650.000	9.650.000
XN TT CP Hoài Bắc	25.023.300	25.023.300
Công ty TNHH Tuấn Cường	25.100.000	25.100.000
Cộng	1.309.048.534	1.309.048.534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	255.637.237.666	301.470.934.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.188.026.442	13.080.236.240
Cộng	273.825.264.108	314.551.171.024

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:
Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	591.345.110	188.470.898
Cộng	591.345.110	188.470.898

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	212.288.220.618	246.724.931.584
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.491.535.244	12.798.819.851
Cộng	223.779.755.862	259.523.751.435

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	28.255.768	112.337.906
Lãi trả chậm	69.110.061	-
Cộng	97.365.829	112.337.906

5. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	9.965.473.392	9.168.426.214
Cộng	9.965.473.392	9.168.426.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	20.000.790.762	23.508.921.022
Chi phí nhân viên	324.558.694	884.033.697
Chi phí vật liệu, bao bì	7.669.680.300	7.621.301.777
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.948.694.752	2.400.639.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.278.608.291	11.298.125.203
Chi phí bằng tiền khác	1.779.248.725	1.304.820.429
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	16.473.443.370	18.268.109.782
Chi phí nhân viên quản lý	8.198.066.687	9.287.711.465
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	763.526.465	879.711.104
Thuế, phí và lệ phí	1.810.144.444	1.978.573.469
Hoàn nhập dự phòng	(10.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.989.239.738	2.595.287.559
Chi phí bằng tiền khác	3.722.466.036	3.526.826.185
Cộng	36.474.234.132	41.777.030.804

7. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	1.135.977.159	528.161.898
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	2.726.803
Thu nhập khác	1.099.770	41.848.552
Cộng	1.137.076.929	572.737.253

8. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp, tiền phạt trong lĩnh vực thuế	191.431.687	-
Tiền chậm nộp bảo hiểm	636.445	-
Giá trị của nguyên vật liệu thanh lý	29.141.163	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	62.611.473	-
Chi phí khác	-	45.450
Cộng	283.820.768	45.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.750.097.821	84.333.871.872
Chi phí nhân công	39.788.930.710	47.434.063.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.928.656.045	25.251.298.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.566.622.136	105.139.344.671
Chi phí bằng tiền khác	11.952.456.136	15.385.842.556
Cộng	217.986.762.848	277.544.421.103

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.965.077.602	4.578.521.382
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	638.796.404	434.728.270
- Phạt trong lĩnh vực thuế	191.431.687	-
- Tiền chậm nộp bảo hiểm	636.445	-
- Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	446.728.272	434.728.270
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.603.874.006	5.013.249.652
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.603.874.006	5.013.249.652
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	920.774.801	1.002.649.930
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	920.774.801	1.002.649.930

11. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.044.302.801	3.575.871.452
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(432.587.145)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(432.587.145)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	(432.587.145)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.044.302.801	3.143.284.307
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	104	107

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2021 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 108/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 22 tháng 04 năm 2022 của Công ty.

Năm 2022, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2021 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2021 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

	Năm 2021		
	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.575.871.452	-	3.575.871.452
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(386.200.000)	(46.387.145)	(432.587.145)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000		29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	109		107

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Ác quy tia sáng	Cùng Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất
Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt

Cùng Tập đoàn
Công ty liên kết của Công ty mẹ

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng		
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	11.652.958.185	11.365.967.910
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	59.230.000	42.680.000
Công ty CP Ấc quy tia sáng	18.650.000	21.550.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	32.654.481	-
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	81.050.600	-
Mua hàng		
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	-	16.200.000

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	2.720.003.900	2.242.808.667
Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	7.614.000	44.000.015
Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
Phải trả người bán		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	15.969.790	15.969.790

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị	252.000.000	252.000.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	840.000.000	669.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát	324.000.000	324.000.000
Cộng	1.416.000.000	1.245.000.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phạm Quốc Đại	Chủ tịch HĐQT (từ tháng 01/2021 đến tháng 03/2021)	-	15.000.000
Trần Thắng	Chủ tịch HĐQT (từ tháng 04/2021 đến nay)	60.000.000	45.000.000
Trịnh Anh Phong	Thành viên, Tổng Giám đốc	48.000.000	48.000.000
Phạm Thị Huyền	Thành viên (từ tháng 01/2021 đến tháng 03/2021)	-	12.000.000
Vũ Thanh Thủy	Thành viên (từ tháng 04/2021 đến nay)	48.000.000	36.000.000
Đỗ Trọng Tín	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Cao Thị Thúy	Thành viên (từ tháng 01/2021 đến tháng 03/2021)	-	12.000.000
Tạ Mạnh Hiền	Thành viên (từ tháng 04/2021 đến nay)	48.000.000	36.000.000
Cộng		252.000.000	252.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc	312.000.000	374.000.000
Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	253.000.000
Mai Tứ Phương	Kế toán trưởng	252.000.000	42.000.000
Cộng		840.000.000	669.000.000

Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Đặng Thúy Nga	Trưởng ban	252.000.000	252.000.000
Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Võ Hồng Nhung	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Cộng		324.000.000	324.000.000

3. Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	103.536.715.163	123.027.968.011
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	12.440.567.441	15.247.203.803
Nợ thuần	91.096.147.722	107.780.764.208
Vốn chủ sở hữu	305.150.341.485	302.715.502.136
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	29,85%	35,60%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.440.567.441	15.247.203.803
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.890.241.050	105.457.622.057
Cộng	96.330.808.491	120.704.825.860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính

Các khoản vay	103.536.715.163	123.027.968.011
Phải trả người bán và phải trả khác	28.415.748.176	37.978.661.355
Chi phí phải trả	155.904.879	3.689.045.633
Cộng	132.108.368.218	164.695.674.999

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	10.126.526.441	18.289.221.735	28.415.748.176
Chi phí phải trả	155.904.879	-	155.904.879
Các khoản vay	93.815.975.375	9.720.739.788	103.536.715.163
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	19.072.621.225	18.906.040.130	37.978.661.355
Chi phí phải trả	3.689.045.633	-	3.689.045.633
Các khoản vay	113.098.088.688	9.929.879.323	123.027.968.011

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp/cao/trung bình. Tổng Giám đốc/Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.440.567.441	-	12.440.567.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.978.220.608	912.020.442	83.890.241.050
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.247.203.803	-	15.247.203.803
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.700.355.193	757.266.864	105.457.622.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

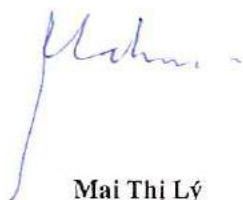
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

